

Số: 30/22/CBTT-DBT

TP. Bến Tre, ngày 22 tháng 08 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Báo cáo Tài chính Công ty Mẹ đã soát xét 6 tháng đầu năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**
2. Mã chứng khoán: DBT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
4. Văn phòng đại diện tại TP HCM: số 11, đường Nguyễn Trọng Quyền, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP HCM.
5. Điện thoại: 028 3622 0205
6. Người công bố thông tin: Ông Nguyễn Khắc Hanh.
7. Loại thông tin công bố: định kỳ
8. Nội dung của thông tin công bố:
 - a. Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã soát xét 6 tháng đầu năm 2022 của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Bến Tre được lập ngày 22/08/2022 gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, Thuyết minh BCTC.
 - b. Lợi nhuận sau thuế đã soát xét 6 tháng đầu năm 2022 là 10.121.604.289 đồng, tăng 6.598.799.172 đồng tương đương mức tăng 187% so với cùng kỳ năm 2021. Nguyên nhân là do trong 6 tháng đầu năm 2022, công ty ghi nhận khoản doanh thu tài chính từ cổ tức được chia của công ty liên kết là 2.958.865.000 đồng. Bên cạnh đó, công ty cũng thay đổi cơ cấu doanh thu, tập trung vào kinh doanh những mặt hàng có hiệu quả cao hơn so với cùng kỳ, cải thiện tỷ lệ lãi gộp trong bối cảnh tình hình đại dịch Covid 19 đã được kiểm soát

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TK HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



NGUYỄN KHẮC HANH

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 43

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“CNDKKD”) số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH&ĐT”) Tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNDKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHN ban hành bởi HOSE vào ngày 4 tháng 8 năm 2020; và giao dịch chính thức trên HOSE vào ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Tầng 23, phòng 2303, Tòa nhà VP Viwaseen, đường Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội;
- Số 51 Đường 1B, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình;
- Lô A3-28 và A3-29, Đường Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cánh Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 725, Đường Yên Ninh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022
Ông Lê Văn Minh	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022
Bà Đậu Thị Thúy Mai	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên	
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên	
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022
Ông Trần Huy Chương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trần Gia Bảo	Chủ tịch	
Ông Trần Huy Chương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022
Bà Đậu Thị Thúy Mai	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Hanh	từ ngày 31 tháng 3 năm 2022
Ông Lê Văn Minh	đến ngày 31 tháng 3 năm 2022
Ông Phạm Thứ Triệu	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đề ngày 22 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61607262/66708862-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (“Công ty”) được lập ngày 22 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		573.346.517.660	594.222.347.223
110	I. Tiền	4	5.834.834.842	16.866.684.524
111	1. Tiền		5.834.834.842	16.866.684.524
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	11.336.375.222	11.190.035.616
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.336.375.222	11.190.035.616
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		163.449.030.478	158.194.333.526
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	131.850.554.853	116.874.052.692
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	3.504.738.079	1.414.454.012
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	28.583.185.887	40.510.564.993
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(489.448.341)	(604.738.171)
140	IV. Hàng tồn kho	9	379.300.719.949	396.002.395.086
141	1. Hàng tồn kho		388.629.675.067	405.012.964.711
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.328.955.118)	(9.010.569.625)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.425.557.169	11.968.898.471
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	690.908.164	314.526.907
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	12.734.649.005	11.654.371.564

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022


VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		174.961.823.173	158.567.065.130
210	I. Phải thu dài hạn	8	2.402.314.348	2.376.235.711
216	1. Phải thu dài hạn khác		2.402.314.348	2.376.235.711
220	II. Tài sản cố định		34.604.372.176	23.936.072.244
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	25.585.743.201	19.845.948.766
222	Nguyên giá		59.757.851.534	52.432.422.223
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(34.172.108.333)	(32.586.473.457)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	5.085.079.308	92.727.273
225	Nguyên giá		5.442.630.051	92.727.273
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(357.550.743)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	3.933.549.667	3.997.396.205
228	Nguyên giá		5.895.780.457	5.895.780.457
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.962.230.790)	(1.898.384.252)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	-	-
231	1. Nguyên giá		52.826.363	52.826.363
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(52.826.363)	(52.826.363)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	15	2.890.364.840	5.079.318.618
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.890.364.840	5.079.318.618
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	116.827.714.580	106.529.349.580
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	68.719.489.580	58.421.124.580
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	16.2	48.108.225.000	48.108.225.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.237.057.229	20.646.088.977
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	14.019.848.941	16.377.701.920
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	4.217.208.288	4.268.387.057
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		748.308.340.833	752.789.412.353

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

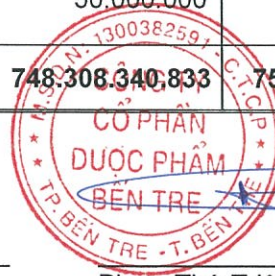
VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		544.915.202.811	558.648.489.165
310	I. Nợ ngắn hạn		535.679.191.075	553.904.016.414
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	150.776.985.404	191.917.056.801
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	5.474.848.738	854.401.925
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	2.667.470.147	4.049.492.464
314	4. Phải trả người lao động	19	13.777.124.616	9.371.104.280
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	2.331.818.912	5.485.805.162
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		224.000.000	203.636.364
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.701.288.682	775.591.838
320	8. Vay ngắn hạn	22	357.417.902.525	340.392.364.984
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.307.752.051	854.562.596
330	II. Nợ dài hạn		9.236.011.736	4.744.472.751
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	1.025.151.200	1.082.651.200
338	2. Vay dài hạn	22	8.210.860.536	3.661.821.551
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		203.393.138.022	194.140.923.188
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	203.343.138.022	194.090.923.188
411	1. Vốn cổ phần		142.051.160.000	142.051.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		142.051.160.000	142.051.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		523.056.160	523.056.160
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		8.876.126.506	8.876.126.506
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.536.822.093	2.536.822.093
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		49.355.973.263	40.103.758.429
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		39.414.368.974	27.977.969.327
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		9.941.604.289	12.125.789.102
430	II. Nguồn kinh phí		50.000.000	50.000.000
431	1. Nguồn kinh phí		50.000.000	50.000.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		748.308.340.833	752.789.412.353


Nguyễn Thùy Dung
Người lập


Nguyễn Viết Sơn
Kế toán trưởng


Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc



Ngày 22 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	322.687.335.192	296.669.872.579
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(4.877.841.835)	(10.445.561.797)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	317.809.493.357	286.224.310.782
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(223.649.654.152)	(211.976.272.215)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.159.839.205	74.248.038.567
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	6.514.868.086	21.594.293.994
22	7. Chi phí tài chính	26	(10.440.936.369)	(11.213.444.158)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(10.105.419.034)	(10.892.554.878)
25	8. Chi phí bán hàng	27	(61.651.879.016)	(66.109.399.264)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(16.772.884.835)	(13.929.835.586)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.809.007.071	4.589.653.553
31	11. Thu nhập khác	28	555.084.356	123.237.367
32	12. Chi phí khác	28	(76.751.440)	(9.571.775)
40	13. Lợi nhuận khác	28	478.332.916	113.665.592
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.287.339.987	4.703.319.145
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(2.114.556.929)	(2.435.479.907)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	(51.178.769)	1.254.965.879
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		10.121.604.289	3.522.805.117



Nguyễn Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Viết Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.287.339.987	4.703.319.145
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	11, 12, 13	2.038.210.289	1.401.576.038
03	Các khoản dự phòng		203.095.663	6.307.148.750
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(568.702.140)	(1.473.280.091)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.971.015.330)	(17.862.724.734)
06	Chi phí lãi vay	26	10.105.419.034	10.892.554.878
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.094.347.503	3.968.593.986
09	Giảm các khoản phải thu		(5.303.514.509)	44.540.878.064
10	Giảm hàng tồn kho		16.383.289.644	22.235.237.590
11	Giảm các khoản phải trả		(34.230.117.417)	(58.192.160.186)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		1.981.471.722	(2.448.625.333)
14	Tiền lãi vay đã trả		(10.093.661.189)	(11.075.038.627)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.262.857.012)	(5.444.064.926)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	19	(236.200.000)	(294.900.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(14.667.241.258)	(6.710.079.432)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(11.047.584.675)	(1.240.945.281)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		495.908.591	18.000.000
23	Tiền mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(146.339.606)	-
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		(10.298.365.000)	(2.048.930.000)
26	Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác		-	68.894.944.757
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia		3.062.886.283	60.442.911
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(17.933.494.407)	65.683.512.387



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	22	315.516.917.323	296.668.781.060
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(293.942.340.797)	(332.650.929.105)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(9.917.555.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		21.574.576.526	(45.899.703.945)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(11.026.159.139)	13.073.729.010
60	Tiền đầu kỳ	4	16.866.684.524	13.138.521.190
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.690.543)	(8.858.256)
70	Tiền cuối kỳ	4	5.834.834.842	26.203.391.944

Nguyễn Thùy Dung
Người lập

Nguyễn Việt Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“CNDKKD”) số 1300382591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH&ĐT”) Tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 7 năm 2004, và các Giấy CNDKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN do HNX ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2009. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHN ban hành bởi HOSE vào ngày 4 tháng 8 năm 2020; và giao dịch chính thức trên HOSE vào ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế; xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học; sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người; và cho thuê kho bãi và mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Văn phòng đại diện tại số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Thới Hòa, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Tầng 23, phòng 2303, Tòa nhà VP Viwaseen, đường Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội;
- Số 51 Đường 1B, Phường Nam Thành, Thành phố Ninh Bình;
- Lô A3-28 và A3-29, Đường Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
- Thôn Hòn Nghê, Đường Nguyễn Xiển, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa;
- Số 91/21A, Đường Cánh Mạng Tháng 8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ;
- Số 725, Đường Yên Ninh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 499 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 477).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đề ngày 22 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng mua đang đi đường và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	45 - 48 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	10 năm
-------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.12 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm các số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo thông báo số 1893/TB-CCT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 9 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 4 tháng và thông báo số 1732/TB-CT ký với Cục Thuế Tỉnh Bến Tre vào ngày 27 tháng 7 năm 2018 trong thời hạn 27 năm 6 tháng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Nguồn kinh phí cho hoạt động của Hội đồng quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình mật thiết của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền gửi ngân hàng	5.100.929.981	13.417.453.094
Tiền mặt	733.904.861	3.449.231.430
TỔNG CỘNG	5.834.834.842	16.866.684.524

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	3.336.375.222	3.336.375.222	3.190.035.616	3.190.035.616
TỔNG CỘNG	11.336.375.222	11.336.375.222	11.190.035.616	11.190.035.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

(*) Đây là 50.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1%/năm và 30.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất là lãi suất tham chiếu + 1%/năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam. Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (*Thuyết minh số 22.1*).

(**) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 4,6%/năm. Khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (*Thuyết minh số 22.1*).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Các bên khác	131.615.383.302	116.704.280.544
- Công ty Cổ phần Công Nghệ Sinh Học và Dược Phẩm Đông Dương	6.863.216.537	-
- Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	2.178.686.344	1.950.981.686
- Bệnh viện Đà Nẵng	2.058.602.980	-
- Bệnh viện Trung ương Huế	1.638.873.905	-
- Khác	118.876.003.536	114.753.298.858
Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	235.171.551	169.772.148
TỔNG CỘNG	131.850.554.853	116.874.052.692
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(489.448.341)	(604.738.171)
GIÁ TRỊ THUẦN	131.361.106.512	116.269.314.521

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 22.1 và 22.3*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	604.738.171	1.359.209.694
Dự phòng trích lập trong kỳ	190.948.170	865.604.199
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(306.238.000)	(1.013.731.127)
Số cuối kỳ	489.448.341	1.211.082.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Cổ phần Quảng cáo CMS	2.472.336.000	-
Công ty TNHH TOYOTA Thanh Xuân	239.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	206.851.320	-
PK Benelux BV	-	1.146.410.781
Khác	586.550.759	268.043.231
TỔNG CỘNG	3.504.738.079	1.414.454.012

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	28.583.185.887	40.510.564.993
Tạm ứng cho nhân viên	24.416.786.175	36.625.519.116
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	2.229.977.490	2.750.330.058
Các khoản chi hộ	699.857.866	308.909.866
Lãi trái phiếu và tiền gửi	412.220.456	122.645.000
Ký quỹ bảo lãnh dự thầu	819.573.000	703.160.953
Khác	4.770.900	-
Dài hạn	2.402.314.348	2.376.235.711
Đặt cọc thuê mặt bằng	1.140.000.000	1.140.000.000
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	928.154.868	705.276.231
Ký quỹ bồi thường giải phóng mặt bằng	230.000.000	230.000.000
Khác	104.159.480	300.959.480
TỔNG CỘNG	30.985.500.235	42.886.800.704

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa (*)	382.575.253.487	(9.203.033.334)	355.474.522.600	(9.010.569.625)
Thành phẩm	3.891.359.258	(125.921.784)	3.914.343.024	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.060.624.647	-	2.195.511.648	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	102.437.675	-	69.604.926	-
Hàng đang đi trên đường	-	-	43.358.982.513	-
TỔNG CỘNG	388.629.675.067	(9.328.955.118)	405.012.964.711	(9.010.569.625)

(*) Hàng tồn kho là dược phẩm các loại được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 22.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	9.010.569.625	4.973.446.562
Dự phòng trích lập trong kỳ	10.287.814.860	10.116.328.330
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(9.969.429.367)</u>	<u>(3.661.052.652)</u>
Số cuối kỳ	<u>9.328.955.118</u>	<u>11.428.722.240</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngắn hạn	690.908.164	314.526.907
Chi phí mua bảo hiểm	289.104.190	107.008.556
Chi phí thuê	261.650.400	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33.475.264	51.656.794
Chi phí sửa chữa và bảo trì	-	84.046.667
Khác	106.678.310	71.814.890
Dài hạn	14.019.848.941	16.377.701.920
Tiền thuê đất trả trước (*)	7.751.730.522	9.908.838.546
Chi phí hợp tác kinh doanh (**)	3.817.096.643	4.156.930.162
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	963.047.921	1.082.538.955
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng	420.043.775	446.789.297
Khác	<u>1.067.930.081</u>	<u>782.604.960</u>
TỔNG CỘNG	<u>14.710.757.106</u>	<u>16.692.228.827</u>

(*) Các quyền sử dụng đất thuê tại tỉnh Bến Tre đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 22.1*).

(**) Đây là giá trị còn lại của chi phí hợp tác kinh doanh không hoàn lại theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ký với Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo ngày 6 tháng 11 năm 2017 nhằm phục vụ các hoạt động kinh doanh chính. Chi phí này được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm từ tháng 1 năm 2018.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	19.428.924.936	15.247.832.815	13.881.939.792	3.873.724.680	52.432.422.223
Mua trong kỳ	5.754.619.675	-	12.046.000	2.119.970.000	7.886.635.675
Thanh lý trong kỳ	-	-	(561.206.364)	-	(561.206.364)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>25.183.544.611</u>	<u>15.247.832.815</u>	<u>13.332.779.428</u>	<u>5.993.694.680</u>	<u>59.757.851.534</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	6.714.087.689	8.213.457.174	4.249.225.884	1.541.165.823	20.717.936.570
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	11.507.876.322	11.946.082.978	7.083.423.541	2.049.090.616	32.586.473.457
Khấu hao trong kỳ	344.905.884	379.078.744	545.014.724	347.813.656	1.616.813.008
Thanh lý trong kỳ	-	-	(31.178.132)	-	(31.178.132)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>11.852.782.206</u>	<u>12.325.161.722</u>	<u>7.597.260.133</u>	<u>2.396.904.272</u>	<u>34.172.108.333</u>
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>7.921.048.614</u>	<u>3.301.749.837</u>	<u>6.798.516.251</u>	<u>1.824.634.064</u>	<u>19.845.948.766</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>13.330.762.405</u>	<u>2.922.671.093</u>	<u>5.735.519.295</u>	<u>3.596.790.408</u>	<u>25.585.743.201</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 22.1 và 22.3)</i>	3.043.401.617	-	3.313.534.277	-	6.356.935.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND		
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	92.727.273	-	92.727.273
Thuê mới	-	5.349.902.778	5.349.902.778
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>92.727.273</u>	<u>5.349.902.778</u>	<u>5.442.630.051</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	23.181.819	334.368.924	357.550.743
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>23.181.819</u>	<u>334.368.924</u>	<u>357.550.743</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>92.727.273</u>	-	<u>92.727.273</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>69.545.454</u>	<u>5.015.533.854</u>	<u>5.085.079.308</u>

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	4.302.988.457	1.592.792.000	5.895.780.457
<i>Trong đó:</i> Đã hao mòn hết	-	1.294.752.000	1.294.752.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	477.715.637	1.420.668.615	1.898.384.252
Hao mòn trong kỳ	19.644.846	44.201.692	63.846.538
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>497.360.483</u>	<u>1.464.870.307</u>	<u>1.962.230.790</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>3.825.272.820</u>	<u>172.123.385</u>	<u>3.997.396.205</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>3.805.627.974</u>	<u>127.921.693</u>	<u>3.933.549.667</u>
<i>Trong đó:</i> Tài sản cầm cố, thế chấp (Thuyết minh số 22.1 và 22.3)	3.520.797.726	-	3.520.797.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đây là Quyền sử dụng đất tại số 9, đường Đồng Khởi, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách kế toán trên cơ sở về mức giá cho thuê của bất động sản đầu tư.

Doanh thu liên quan đến bất động sản đầu tư:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	<u>315.636.364</u>	<u>583.090.913</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Phần mềm quản trị doanh nghiệp	2.373.943.611	-
Sửa chữa nhà máy	516.421.229	-
Sửa chữa kho	-	5,079,318,618
TỔNG CỘNG	<u>2.890.364.840</u>	<u>5.079.318.618</u>

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 16.1</i>)	68.719.489.580	58.421.124.580
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 16.2</i>)	<u>48.108.225.000</u>	<u>48.108.225.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>116.827.714.580</u>	<u>106.529.349.580</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
			Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (*)	Đang hoạt động	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm	68.719.489.580	92,17	58.421.124.580	85,90

(*) Trong kỳ, Công ty đã tăng vốn góp vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số No.01/28.03/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 3 năm 2022 và Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số No.01/06.28/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2022 .

3.485.470 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam _ Chi nhánh Bến Tre (Thuyết minh số 22.1).

16.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
			Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu	Chi phí đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Đang hoạt động	Kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh	48.108.225.000	23,14	48.108.225.000	23,14

(*) 4.226.950 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận (Thuyết minh số 22.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Các bên khác	123.910.180.835	176.116.259.177
- Công ty TNHH Raptakos Brett	51.724.844.933	55.135.716.808
- Gedeon Richter Public Limited Company	33.191.257.661	76.580.005.794
- Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	9.002.237.588	10.973.981.698
- Khác	29.991.840.653	33.426.554.877
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	26.866.804.569	15.800.797.624
TỔNG CỘNG	150.776.985.404	191.917.056.801

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	4.356.901.762	-
Các bên khác	1.117.946.976	854.401.925
- Văn Phòng Đại Diện - Chemical Works of Gedeon Richter Plc tại TP. Hồ Chí Minh	796.468.817	796.468.817
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Đức	210.000.000	-
- Khác	111.478.159	57.933.108
TỔNG CỘNG	5.474.848.738	854.401.925

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.249.347.011	2.114.556.929	(3.262.857.012)	2.101.046.928
Thuế thu nhập cá nhân	714.849.301	2.011.937.255	(2.240.201.038)	486.585.518
Thuế GTGT hàng bán nội địa	85.296.152	215.850.580.014	(215.856.038.465)	79.837.701
Thuế khác	-	13.000.000	(13.000.000)	-
TỔNG CỘNG	4.049.492.464	219.990.074.198	(221.372.096.515)	2.667.470.147
Phải thu				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.654.371.564	199.475.228.186	(198.394.950.745)	12.734.649.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí chương trình quà tặng khuyến mãi	1.709.554.509	4.516.631.189
Lãi vay	264.132.094	252.374.249
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	154.999.998	210.600.000
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	143.391.095	164.799.724
Khác	59.741.216	341.400.000
TỔNG CỘNG	<u>2.331.818.912</u>	<u>5.485.805.162</u>

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	1.701.288.682	775.591.838
Bảo hiểm xã hội	727.439.694	-
Cổ tức phải trả	429.488.150	429.488.150
Kinh phí công đoàn	269.930.021	341.601.688
Khác	274.430.817	4.502.000
Dài hạn	1.025.151.200	1.082.651.200
Ký quỹ đã nhận	1.025.151.200	1.082.651.200
TỔNG CỘNG	<u>2.726.439.882</u>	<u>1.858.243.038</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

					VND
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Phân loại	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vay ngắn hạn	340.392.364.984	305.742.615.589	(292.395.096.990)	3.678.018.942	357.417.902.525
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	337.719.833.807	305.742.615.589	(290.588.196.624)	-	352.874.252.772
Vay các bên khác (Thuyết minh số 22.2)	87.436.637	-	-	-	87.436.637
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)	2.552.640.000	-	(1.631.820.000)	2.549.820.000	3.470.640.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh số 22.4)	32.454.540	-	(175.080.366)	1.128.198.942	985.573.116
Vay dài hạn	3.661.821.551	9.774.301.734	(1.547.243.807)	(3.678.018.942)	8.210.860.536
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.3)	3.629.367.000	4.414.583.618	-	(2.549.820.000)	5.494.130.618
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 22.4)	32.454.551	5.359.718.116	(1.547.243.807)	(1.128.198.942)	2.716.729.918
TỔNG CỘNG	<u>344.054.186.535</u>	<u>315.516.917.323</u>	<u>(293.942.340.797)</u>	<u>-</u>	<u>365.628.763.061</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
-----------	--------------------------------------	-----------------------	---------------------	-------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre

Khoản vay 1	268.301.873.700	Từ ngày 17 tháng 9 năm 2022 đến ngày 28 tháng 2 năm 2023	5.5 - 5.6	80.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành; 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược Yên Bái phát hành; Quyền thu nợ đối với toàn bộ các khoản phải thu khách hàng; Hàng tồn kho dược phẩm các loại; Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, các quyền sử dụng đất thuê tại thửa đất số 13, số 85, số 77, số 80, số 81 tỉnh Bến Tre và các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Dược Bến Tre và quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn – Chất dẻo.
-------------	-----------------	---	-----------	---

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận

Khoản vay 1	49.711.509.944	Từ ngày 9 tháng 9 năm 2022 đến ngày 28 tháng 3 năm 2023	5,6	Hợp đồng tiền gửi trị giá 3.000.000.000 VND; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thửa đất số 82, tờ bản đồ số 64, 91/21A đường CMT8, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 480/2010/TĐ.BĐ, Thôn Hòn Nghê, Xã Vĩnh Ngọc, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 06 Nguyễn Chí Diểu, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
-------------	----------------	--	-----	---

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	29.923.702.780	Từ ngày 6 tháng 9 năm 2022 đến ngày 11 tháng 2 năm 2023	5.5 - 5.6	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Bến Tre				
Khoản vay 1	4.937.166.348	Từ ngày 17 tháng 11 năm 2022 đến ngày 10 tháng 12 năm 2022	5.6	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 5, 179 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 2, Thành phố Bến Tre
TỔNG CỘNG	<u>352.874.252.772</u>			

22.2 Vay ngắn hạn các bên khác

Các khoản vay ngắn hạn từ các bên khác là các khoản vay tín chấp từ Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo, người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh Bến Tre; từ nhân viên của Công ty và từ các cá nhân khác để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn dưới 6 tháng, với lãi suất của ngân hàng thương mại công bố tại thời điểm nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Mục đích	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Bến Tre					
Khoản vay 1	4.619.187.000	Ngày 12 tháng 11 năm 2024	Thanh toán tiền thuê đất	6,9	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 5, 179 Nguyễn Đình Chiểu, phường 2, thành phố Bến Tre
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre					
Khoản vay 1	49.000.000	Ngày 31 tháng 10 năm 2022	Mua sắm xe ô tô	11,5	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay 2	194.000.000	Ngày 18 tháng 11 năm 2022	Mua sắm xe ô tô	11,5	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay 3	2.469.543.618	Ngày 25 tháng 6 năm 2024	Sửa chữa nhà kho	8,0	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay 4	632.040.000	Ngày 25 tháng 10 năm 2025	Lắp đặt phần mềm quản lý doanh nghiệp	8,0	Thửa đất 13, tờ bản đồ số 5, đường Đồng Khởi, Phường 2, Thành phố Bến Tre
Khoản vay 5	1.001.000.000	Ngày 25 tháng 4 năm 2025	Lắp đặt phần mềm quản lý doanh nghiệp	8,0	Thửa đất 13, tờ bản đồ số 5, đường Đồng Khởi, Phường 2, Thành phố Bến Tre
TỔNG CỘNG	8.964.770.618				
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	3,470,640,000				
Vay dài hạn	5,494,130,618				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.4 Các khoản thuê tài chính

Chi tiết các khoản thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Nợ thuê tài chính ngắn hạn							
Từ 1 năm trở xuống	1.313.928.261	328.355.145	985.573.116	32.454.540	-	32.454.540	
Nợ thuê tài chính dài hạn							
Từ 1-5 năm	3.116.031.661	399.301.743	2.716.729.918	32.454.551	-	32.454.551	
TỔNG CỘNG	4.429.959.922	727.656.888	3.702.303.034	64.909.091	-	64.909.091	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	135.288.140.000	433.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	45.279.241.937	192.413.386.696
Tăng vốn	6.763.020.000	-	-	-	(6.763.020.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.522.805.117	3.522.805.117
Cổ tức được chia	-	-	-	-	(9.943.581.200)	(9.943.581.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(594.671.410)	(594.671.410)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(852.000.000)	(852.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	142.051.160.000	433.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	30.648.774.444	184.545.939.203
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	142.051.160.000	523.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	40.103.758.429	194.090.923.188
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	10.121.604.289	10.121.604.289
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(689.389.455)	(689.389.455)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	142.051.160.000	523.056.160	8.876.126.506	2.536.822.093	49.355.973.263	203.343.138.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	142.051.160.000	135.288.140.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	6.763.020.000
Số cuối kỳ	<u>142.051.160.000</u>	<u>142.051.160.000</u>

23.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>(cổ phiếu)</i>	<i>(cổ phiếu)</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	14.205.116	14.205.116
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	14.205.116	14.205.116
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.205.116</i>	<i>14.205.116</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	14.205.116	14.205.116
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.205.116</i>	<i>14.205.116</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng doanh thu	322.687.335.192	296.669.872.579
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	319.006.523.740	293.258.420.609
Doanh thu bán thành phẩm	3.314.966.891	2.787.705.548
Doanh thu cho thuê mặt bằng	315.616.364	623.746.422
Doanh thu cung cấp dịch vụ	50.228.197	-
Khoản giảm trừ doanh thu	(4.877.841.835)	(10.445.561.797)
Chiết khấu thương mại	-	(7.011.451.797)
Hàng bán bị trả lại	(4.877.841.835)	(3.416.730.357)
Giảm giá hàng bán	-	(17.379.643)
Doanh thu thuần	317.809.493.357	286.224.310.782
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	314.136.360.958	285.600.564.360
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	3.307.287.838	-
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	365.844.561	623.746.422
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần đối với các bên khác	316.047.034.970	285.628.005.314
Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.762.458.387	596.305.468

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.039.761.347	3.608.759.462
Cổ tức	2.958.865.000	-
Lãi tiền gửi	516.241.739	1.123.287.977
Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	-	16.721.436.757
Chiết khấu thanh toán	-	140.809.798
TỔNG CỘNG	6.514.868.086	21.594.293.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn hàng hóa	219.573.728.650	208.876.352.402
Giá vốn thành phẩm	3.927.790.360	3.002.762.668
Giá vốn thuê hoạt động	41.841.600	97.157.145
Khác	106.293.542	-
TỔNG CỘNG	<u>223.649.654.152</u>	<u>211.976.272.215</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	10.105.419.034	10.892.554.878
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	335.517.335	320.889.280
TỔNG CỘNG	<u>10.440.936.369</u>	<u>11.213.444.158</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí bán hàng	61.651.879.016	66.109.399.264
Chi phí nhân viên	49.595.500.064	40.203.471.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.736.906.849	5.672.154.232
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.185.416.176	831.338.187
Chi phí khuyến mãi	-	17.028.662.301
Khác	2.134.055.927	2.373.772.700
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.772.884.835	13.929.835.586
Chi phí nhân viên	10.259.117.846	8.182.476.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.604.110.431	4.096.874.200
Chi phí vật liệu quản lý	952.914.666	539.596.146
Chi phí khấu hao và hao mòn	608.960.621	367.816.186
Khác	347.781.271	743.072.451
TỔNG CỘNG	<u>78.424.763.851</u>	<u>80.039.234.850</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Thu nhập khác	555.084.356	123.237.367
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	495.908.591	18.000.000
Hàng tặng nhận được từ nhà cung cấp	-	26.177.251
Khác	59.175.765	79.060.116
Chi phí khác	76.751.440	9.571.775
Phạt thuế	25.926.623	-
Khác	50.824.817	9.571.775
LỢI NHUẬN KHÁC	478.332.916	113.665.592

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí hàng hóa	218.429.855.545	208.876.352.402
Chi phí nhân viên	62.996.641.280	51.378.054.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.030.455.377	12.513.218.420
Chi phí nguyên vật liệu	3.944.300.543	2.256.809.626
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12, 13)	2.038.210.289	1.401.576.038
Chi phí khuyến mãi	-	17.028.662.301
Chi phí khác	3.634.954.969	1.772.615.943
TỔNG CỘNG	302.074.418.003	295.227.288.872

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.133.102.387	2.435.479.907
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những kỳ trước	(18.545.458)	-
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	51.178.769	(1.254.965.879)
TỔNG CỘNG	<u>2.165.735.698</u>	<u>1.180.514.028</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>12.287.339.987</u>	<u>4.703.319.145</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	2.457.467.997	940.663.829
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	318.586.159	239.850.199
Cổ tức nhận được	(591.773.000)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	(18.545.458)	-
Chi phí thuế TNDN	<u>2.165.735.698</u>	<u>1.180.514.028</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ hiện hành và kỳ trước như sau:

		VND	
<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Chi phí trích trước	466.363.782	1.097.161.032	(630.797.250)
Chi phí lãi vay	4.514.263.829	4.002.612.052	511.651.777
Dư phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	709.261.936
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng	(763.419.323)	(831.386.027)	67.966.704
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>4.217.208.288</u>	<u>4.268.387.057</u>	
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ		<u>(51.178.769)</u>	<u>1.254.965.879</u>

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch HĐQT
Phạm Thứ Triệu	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc
Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên HĐQT
Trần Huy Chương	Thành viên HĐQT
Bùi Hồng Hạnh	Vợ Tổng Giám Đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương	Công ty liên kết
Codupha	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Mua hàng hóa	22.944.704.960	6.925.604.777
		Bán hàng hóa	5.885.715.107	377.311.008
		Trả hàng	4.338.008.160	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Cổ tức	2.958.865.000	2.958.865.000
		Bán hàng hóa	214.831.440	218.994.460
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Mundus Stones	Bên liên quan	Chi phí thuê văn phòng	-	849.752.160

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán Nội bộ và Ban Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập (*)	Thu nhập (*)
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ông Lê Văn Minh	Chủ tịch	276.790.000	627.780.000
Bà Đậu Thị Thúy Mai	Phó Chủ tịch	-	90.000.000
Ông Vũ Quang Đông	Phó Chủ tịch	-	105.000.000
Ông Phạm Thứ Triệu	Tổng Giám đốc	607.780.000	567.780.000
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc	503.038.142	307.117.416
Ông Triệu Văn Bảo Quốc	Phó Tổng Giám đốc	-	344.790.000
Bà Trần Thị Thanh Phượng	Phó Tổng Giám đốc	-	183.156.000
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Phó Tổng Giám đốc	-	147.690.000
Ông Nguyễn Khắc Hạnh	Thành viên	439.320.000	135.000.000
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên	30.000.000	-
Ông Trần Huy Chương	Thành viên	30.000.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Thành viên	-	135.000.000
Ông Lê Vinh Danh	Thành viên	-	15.000.000
TỔNG CỘNG		1.886.928.142	2.658.313.416

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

		VND		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	55.844.250	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Bán hàng hóa	179.327.301	169.772.148
			235.171.551	169.772.148
<i>Người mua trả tiền trước</i>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Bán hàng hóa	4.356.901.762	-
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	Công ty con	Mua hàng hóa	26.866.804.569	15.800.797.624

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Dưới 1 năm	4.680.107.000	14.425.587.200
Từ 1 – 5 năm	13.058.678.400	70.383.600.000
Trên 5 năm	-	7.038.360.000
TỔNG CỘNG	17.738.785.400	91.847.547.200

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Dưới 1 năm	745.360.000	1.150.909.091
Từ 1 – 5 năm	-	1.849.110.909
TỔNG CỘNG	745.360.000	3.000.020.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
USD	66.338	49.262
EUR	17.265	17.265

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

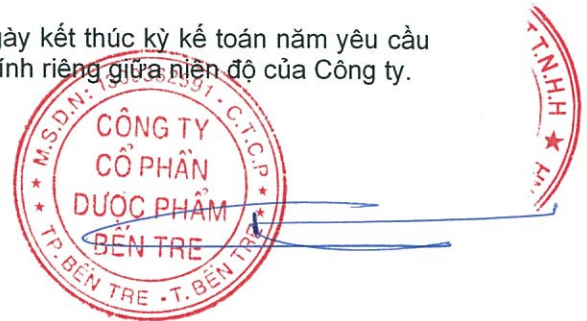
Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thùy Dung
Người lập



Nguyễn Việt Sơn
Kế toán trưởng



Phạm Thứ Triệu
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 8 năm 2022